TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: CI=VN, S=TỈNH BÌNH DƯƠNG, O=TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700150994
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.07.24 16:14:23+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.2.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04 - 05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.034.804.637.650**	**1.957.636.966.110**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**361.301.932.985**	**354.991.394.148**
111	1. Tiền		73.801.932.985	134.991.394.148
112	2. Các khoản tương đương tiền		287.500.000.000	220.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**612.079.246.200**	**622.368.825.260**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		612.079.246.200	622.368.825.260
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**485.392.626.456**	**442.155.349.891**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	29.220.273.760	37.821.872.248
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	70.897.877.600	12.792.967.683
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	107.347.102.061	107.347.102.061
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	353.709.476.613	352.266.064.814
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(75.782.103.578)	(68.072.656.915)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**524.688.418.379**	**497.624.435.969**
141	1. Hàng tồn kho		563.149.594.334	536.158.286.568
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(38.461.175.955)	(38.533.850.599)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**51.342.413.630**	**40.496.960.842**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	16.755.672.432	5.756.822.415
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.362.888.078	16.041.801.337
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	19.223.853.120	18.698.337.090
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.557.842.568.254**	**3.614.126.367.543**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**865.472.253.267**	**900.813.078.315**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	60.000.000.000	60.000.000.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	07	9.896.049.652	9.896.049.652
216	3. Phải thu dài hạn khác	08	972.280.328.857	972.280.328.857
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(176.704.125.242)	(141.363.300.194)
220	**II. Tài sản cố định**		**1.428.473.540.482**	**1.469.269.879.750**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	908.474.664.186	936.112.357.788
222	- *Nguyên giá*		1.936.963.081.319	*1.914.012.940.341*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		(1.028.488.417.133)	*(977.900.582.553)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	519.998.876.296	533.157.521.962
228	- *Nguyên giá*		719.149.174.203	*719.045.899.277*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		(199.150.297.907)	*(185.888.377.315)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**14**	**185.167.208.040**	**186.745.719.828**
231	- Nguyên giá		201.186.380.934	201.186.380.934
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(16.019.172.894)	(14.440.661.106)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**138.868.196.283**	**130.981.075.686**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		138.868.196.283	130.981.075.686
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**857.433.266.184**	**832.730.493.010**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		855.531.533.384	830.828.760.210
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.901.732.800	1.901.732.800
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**82.428.103.998**	**93.586.120.954**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	82.428.103.998	93.586.120.954
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.592.647.205.904**	**5.571.763.333.653**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.677.481.468.685**	**1.586.481.818.113**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.375.609.128.305**	**1.286.019.824.407**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	23.432.277.282	25.353.956.906
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	90.324.830.087	11.696.212.080
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	12.957.357.915	25.064.591.894
314	4. Phải trả người lao động		16.239.089.419	38.198.559.743
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	517.179.674.206	513.377.576.687
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	8.547.209.079	12.798.799.437
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	680.292.057.780	637.398.626.527
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		26.636.632.537	22.131.501.133
330	**II. Nợ dài hạn**		**301.872.340.380**	**300.461.993.706**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	19.178.867.437	19.581.795.876
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	80.697.438.429	78.871.135.679
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	201.996.034.514	202.009.062.151
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.915.165.737.219**	**3.985.281.515.540**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**3.915.165.737.219**	**3.985.281.515.540**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		11.949.349.305	11.949.349.305
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(35.469.525.274)	(35.469.525.274)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	(151.499.844.497)	(163.830.900.079)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		86.449.318.710	67.803.316.727
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		576.168.133.271	661.421.958.114
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		600.843.307.676	*541.074.405.409*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		(24.675.174.405)	*120.347.552.705*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		427.568.305.704	443.407.316.747
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.592.647.205.904**	**5.571.763.333.653**

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Quyên	Nguyễn Thị Kim Phượng	Lê Trọng Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26**	**174.401.770.302**	**265.693.297.800**	**367.278.804.156**	**439.921.191.622**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	346.139.819	350.564.029	752.698.752	827.023.052
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**174.055.630.483**	**265.342.733.771**	**366.526.105.404**	**439.094.168.570**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**28**	**132.639.809.862**	**170.353.505.328**	**277.331.928.429**	**309.362.793.213**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**41.415.820.621**	**94.989.228.443**	**89.194.176.975**	**129.731.375.357**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	11.943.675.565	10.248.285.216	23.680.146.411	20.848.695.667
22	7. Chi phí tài chính	30	4.336.737.444	4.385.956.018	6.234.373.249	5.725.255.564
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*			*478.766.819*		*2.038.205.334*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		13.620.119.430	930.884.281	17.119.273.174	8.993.466.290
25	9. Chi phí bán hàng	31	5.657.516.583	8.465.019.825	12.252.421.031	16.604.787.666
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	57.617.674.847	30.959.538.831	114.339.432.700	114.733.012.346
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(632.313.258)**	**62.357.883.266**	**(2.832.630.420)**	**22.510.481.738**
31	12. Thu nhập khác	33	175.428.147	6.089.926.214	302.047.608	6.417.376.369
32	13. Chi phí khác	34	264.504.308	(15.293.240)	300.198.987	159.281.471
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(89.076.161)**	**6.105.219.454**	**1.848.621**	**6.258.094.898**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(721.389.419)**	**68.463.102.720**	**(2.830.781.799)**	**28.768.576.636**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	4.408.189.609	15.401.831.232	9.952.039.983	19.342.649.884
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	2.234.525.091	2.046.583.404	2.332.523.020	948.071.088
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(7.364.104.119)**	**51.014.688.084**	**(15.115.344.802)**	**8.477.855.664**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**(10.025.467.767)**	**50.004.435.479**	**(24.675.174.405)**	**7.738.686.741**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**2.661.363.648**	**1.010.252.605**	**9.559.829.603**	**739.168.923**
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	(33)	167	(82)	26

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Quyên	Nguyễn Thị Kim Phượng	Lê Trọng Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		**(2.830.781.799)**	**28.768.576.636**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		46.312.210.390	48.520.773.749
03	- Các khoản dự phòng		42.977.597.067	43.048.829.128
04	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.342.086.905	554.226.616
05	- Lỗ từ hoạt động đầu tư		(38.831.269.604)	(23.729.182.149)
06	- Chi phí lãi vay		-	2.038.205.334
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		**51.969.842.959**	**99.201.429.314**
09	- Biến động các khoản phải thu		(57.805.481.829)	131.092.512.149
10	- Biến động hàng tồn kho		(26.991.307.766)	6.249.652.818
11	- Biến động các khoản phải trả		99.033.908.295	(43.716.626.621)
12	- Biến động chi phí trả trước		159.166.939	5.806.565.016
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(2.161.996.265)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.440.196.139)	(41.468.255.780)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.427.517.051)	(6.989.488.853)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		**8.498.415.408**	**148.013.791.778**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.400.246.231)	(18.267.509.933)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.289.579.060)	(303.363.698.239)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	19.200.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.865.834.188	9.292.704.666
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		**(4.823.991.103)**	**(293.138.503.506)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	57.289.502.811
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(219.168.999.592)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		-	**(161.879.496.781)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**3.674.424.305**	**(307.004.208.509)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**354.991.394.148**	**547.387.693.841**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.636.114.532	(894.422.905)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**361.301.932.985,35**	**239.489.062.427**

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Quyên	Nguyễn Thị Kim Phượng	Lê Trọng Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148166 ngày 01 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 vào ngày 22 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.000.000.000.000 đồng tương đương với 300.000.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ sân golf và hạ tầng khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Sản xuất kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị và các loại sản phẩm từ nguyên liệu kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông;
- Kinh doanh vật tư, dụng cụ y tế. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Kinh doanh sân golf, khách sạn và các dịch vụ du lịch giải trí;
- Chế tạo, lắp ráp các khung nhà, xưởng bằng kim loại;
- Mua bán các loại máy móc, vật tư, thiết bị, cơ khí điện lạnh và các nguyên liệu về kim loại;
- Cho thuê máy móc thiết bị;
- Khai thác gỗ …

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là từ 12 tháng trở xuống, riêng chi phí đầu tư dự án bất động sản tại phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tại Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé là dự án có thời gian thực hiện vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường được phân loại là tài sản dở dang dài hạn.

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Sản xuất hàng sợi, vải, may mặc
2	Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ giấy
3	Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	TP Hồ Chí Minh	62,68%	62,68%	Kinh doanh thương mại
4	Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Golf
5	Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
6	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Trồng, khai thác, chế biến mủ cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

2.12 . Bất động sản đầu tư

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là quyền sử dụng đất trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	44 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,…được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán được phê duyệt, đã phát sinh thực tế nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tại kỳ kết thúc kế toán ngày 30/06/2025 Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	5.653.910.409	6.167.625.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.115.119.220	128.698.648.391
Tiền đang chuyển	32.903.356	125.120.540
Các khoản tương đương tiền (*)	287.500.000.000	220.000.000.000
	361.301.932.985	**354.991.394.148**

(*) Tại ngày 30/06/2025 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 287,5 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2 % đến 4,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**612.079.246.200**	-	**622.368.825.260**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	607.079.246.200	-	622.368.825.260	-
- Các khoản đầu tư khác	5.000.000.000	-	-	-
	612.079.246.200	-	**622.368.825.260**	-

Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 607 tỷ đồng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4% đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Mã chứng khoán	Địa chỉ	30/06/2025 Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	01/01/2025 Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
					VND			VND
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ		TP Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	20.312.080.416	35,00%	35,00%	29.062.080.416
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam		TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	76.091.049.171	30,00%	30,00%	81.341.049.171
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc		TP Hồ Chí Minh	27,52%	24,00%	163.834.457.321	27,52%	24,00%	164.427.813.622
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng		TP Hồ Chí Minh	30,90%	30,90%	25.008.059.995	30,90%	30,90%	19.898.639.040
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE		TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	145.278.060.849	30,00%	30,00%	131.947.725.889
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành		TP Hồ Chí Minh	41,74%	30,00%	92.884.871.182	41,74%	30,00%	92.820.245.447
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	BDG	TP Hồ Chí Minh	47,71%	47,71%	332.122.954.450	48,89%	47,71%	311.331.206.625
					855.531.533.384			**830.828.760.210**

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 43.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao Su Dầu Tiếng	1.901.732.800	-	5,06%	1.901.732.800	-	5,06%
	1.901.732.800	**-**		**1.901.732.800**	**-**	

Tỷ lệ quyền biểu quyết: Xác định căn cứ theo thỏa thuận giữa các Chủ sở hữu (điều lệ hoặc các thỏa thuận khác). Trường hợp không có thỏa thuận riêng thì tính theo Tỷ lệ vốn góp.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	TP Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	TP Hồ Chí Minh	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	TP Hồ Chí Minh	30,90%	30,90%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm từ gỗ, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ logistic
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	TP Hồ Chí Minh	41,74%	30,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	TP Hồ Chí Minh	47,71%	47,71%	Sản xuất kinh doanh hàng may mặc

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao Su Dầu Tiếng	TP Hồ Chí Minh	5,06%	5,06%	Vận chuyển và gia công cơ khí

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công Ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	960.688.596	-	1.523.449.368	
- Công Ty Tnhh Ching Feng Việt Nam	721.429.062	-	45.864	-
- Công Ty Tnhh Mocal Creative	958.117.608	-		-
- Công Ty Cổ Phần Cao Su Đà Nẵng	-	-	11.305.445.025	-
- Công Ty Tnhh Camel Rubber Việt Nam	2.532.968.981	-		
- Các Khách Hàng Khác	24.047.069.513	(4.198.850.588)	24.992.931.991	(4.203.850.588)
	29.220.273.760	**(4.198.850.588)**	**37.821.872.248**	**(4.203.850.588)**
b) Dài hạn				
Bên khác	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Bình [1]	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
	60.000.000.000	**-**	**60.000.000.000**	**-**

[1] Trong năm 2016, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV đã ký hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất ngày 15/08/2016 với Công ty Cổ phần An Bình ("An Bình"). Ngày 25/08/2016, Tỉnh ủy Bình Dương đã ban hành công văn số 457-CV/TU về đồng ý chủ trương cho Tổng Công ty được chuyển giao 15 ha đất tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cho An Bình để làm dịch vụ kho bãi phục vụ sản xuất kinh doanh.

Ngày 22/12/2016, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3536/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV quản lý để giao cho Công ty Cổ phần An Bình thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một. Tổng Công ty đã ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến giao dịch này trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa.

Tuy nhiên vào ngày 14/11/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3379/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh nêu trên. Hiện nay vụ việc đang chờ hướng dẫn thực hiện của cấp có thẩm quyền và sẽ được xem xét xử lý theo quyết định của các cấp có thẩm quyền.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên khác				
- Công Ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật Bách Phương [1]	58.532.693.836	-	-	-
- Ông Bùi Thanh Hải [2]	10.207.700.000	(3.062.310.000)	10.207.700.000	(3.062.310.000)
- Các khách hàng khác	2.157.483.764	-	2.585.267.683	-
	70.897.877.600	**(3.062.310.000)**	**12.792.967.683**	**(3.062.310.000)**

[1] Khoản ứng trước 30% giá trị hợp đồng Dự án Nhà Xưởng Xây Sẵn PITP 2 GĐ 5,6 theo HĐ số 1232/RBF2-PITP/CA/20250526 (Khoản này tạm ứng chưa có hóa đơn).

[2] Khoản ứng trước cho Ông Bùi Thanh Hải theo hợp đồng cung cấp cây cảnh và dịch vụ chăm sóc ngày 01/08/2017.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành [1]	107.347.102.061	(25.073.129.114)	-		107.347.102.061	(25.073.129.114)
	107.347.102.061	**(25.073.129.114)**	**-**	**-**	**107.347.102.061**	**(25.073.129.114)**
b) Dài hạn						
Bên khác						
- Công ty TNHH Du lịch D&M [2]	9.896.049.652	-	-	-	9.896.049.652	-
	9.896.049.652	**-**	**-**	**-**	**9.896.049.652**	**-**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

(1) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành

Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2025	01/01/2025
						VND	VND
- Hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2019	VND	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	36 tháng kể từ ngày 01/01/2020	Tín chấp	25.847.102.061	25.847.102.061
- Hợp đồng vay vốn số 2017/HDVV ngày 30/11/2017 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2019	VND	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	36 tháng kể từ ngày 01/01/2020	Tín chấp	81.500.000.000	81.500.000.000
						107.347.102.061	**107.347.102.061**

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay khác như sau:

(2) Khoản phải thu Công ty TNHH Du lịch D&M về cho vay triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận do Công ty TNHH Du lịch D&M làm chủ đầu tư với lãi suất 0%/năm, hình thức đảm bảo là tín chấp. Theo Biên bản bàn giao số 02/BBBG-TCTY ngày 29/06/2021 về việc chuyển giao quyền đại diện sở hữu vốn tại Công ty TNHH Du lịch D&M của Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương (""IMPCo""). Trong thời gian 06 tháng kể từ ngày được Tỉnh ủy Bình Dương phê duyệt, IMPCo có trách nhiệm hoàn trả lại khoản vay của Công ty TNHH Du lịch D&M cho Tổng Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tỉnh ủy Bình Dương vẫn chưa có văn bản phê duyệt nội dung nêu trên.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành [1]	172.913.753.054	(43.447.813.875)	172.913.753.054	(35.733.367.213)
+ *Tiền lãi cho vay ngắn hạn*	*57.029.572.232*	(43.447.813.875)	*57.029.572.232*	*(35.733.367.213)*
+ *Tiền lãi bổ sung theo thỏa thuận*	*115.884.180.822*	-	*115.884.180.822*	-
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	5.243.000.223	-	12.255.156.053	-
- Phải thu về tạm ứng [2]	15.328.387.617	-	13.914.351.875	-
- Các khoản thế chấp, ký quỹ	337.407.000	-	236.729.085	-
- Phải thu Cục thuế Bình Dương tiền hoàn thuế do hủy hợp đồng [3]	61.014.602.231	-	61.014.602.231	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Tân Phú tiền chênh lệch giá chuyển nhượng khu đất 43 ha [4]	87.986.422.597	-	87.986.422.597	-
- Phải thu khác	10.885.903.891	(1.272.829.074)	3.945.049.919	(1.272.829.074)
	353.709.476.613	**(44.720.642.949)**	**352.266.064.814**	**(37.006.196.287)**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	***173.309.954.189***	***(43.447.813.875)***	***173.786.402.790***	***(35.733.367.213)***
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	396.201.135	-	872.649.736	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	172.913.753.054	(43.447.813.875)	172.913.753.054	(35.733.367.213)
Bên khác	***180.399.522.424***	***(1.272.829.074)***	***178.479.662.024***	***(1.272.829.074)***
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Tân Phú	87.986.422.597	-	87.986.422.597	-
- Cục thuế Bình Dương	61.014.602.231	-	61.014.602.231	-
- Các đối tượng khác	31.398.497.596	(1.272.829.074)	29.478.637.196	(1.272.829.074)
	353.709.476.613	**(44.720.642.949)**	**352.266.064.814**	**(37.006.196.287)**
b) Dài hạn				
- Các khoản ký quỹ, ký cược	42.000.000	-	42.000.000	-
- Phải thu tạm nộp bổ sung tiền sử dụng đất chờ xử lý quyết toán cổ phần hóa [5]	972.238.328.857	(176.704.125.242)	972.238.328.857	(141.363.300.194)
	972.280.328.857	**(176.704.125.242)**	**972.280.328.857**	**(141.363.300.194)**

(1) Khoản phải thu về lãi vay đến ngày 30/06/2025 là khoản lãi cho Cty CP Đầu Tư Phát Triển Tân Thành vay theo HĐ số 05/2011/HĐTDHM ngày 24/05/2011, số tiền vay là 144.000.000.000 đồng, lãi vay phát sinh từ ngày 24/05/2011 đến hết ngày 20/09/2018 là: 115.884.180.822 đồng. Khoản phải thu này trước giai đoạn cổ phần hóa, nên công ty cổ phần có trách nhiệm thu hộ nộp về cho chủ sở hữu giai đoạn công ty TNHH. Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển tân Thành có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ khoản tiền lãi nêu trên cho Tổng Công Ty chậm nhất đến thời điểm 31/12/2022. Và khoản phải thu lãi vay của các HĐ vay ngắn hạn phát sinh đến 30/06/2025 là: 57.029.572.229 đồng chưa bao gồm lãi phạt chậm thanh toán đến thời điểm 30/06/2025 là: 34.446.858.984 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Tân Thành chưa thanh toán các khoản lãi nêu trên cho Tổng công ty.

(2) Trong số dư tạm ứng tại ngày 30/06/2025 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Thị Ngọc Loan tiền công tác, phí văn phòng và chi phí của các dự án số tiền 12.269.445.473 VND (số dư tại ngày 31/12/2024 là 12.269.445.473 VND)

(3) Ghi nhận khoản tạm thu từ Cục Thuế Tỉnh Bình Dương do phát sinh hủy bỏ hợp đồng chuyển giao đất số 01/2016/PROTRADE-U&I ngày 14/10/2016 với Công ty CP Bất Động Sản U&I theo hợp đồng hủy bỏ ngày 21/07/2022. Khoản phải thu này bao gồm thuế GTGT phát sinh đã nộp là: 21.583.020.756 đồng và thuế TNDN đã nộp là: 39.431.581.475 đồng. Hai khoản này sẽ được Tổng công ty quyết toán với Cơ quan thuế và có trách nhiệm quyết toán với Văn Phòng Tỉnh ủy Bình Dương.

(4) Ghi nhận khoản phải thu từ Công Ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Tân Phú, do phát sinh từ việc tạm nộp khắc phục đơn giá đất chuyển giao khu đất 430.000,03m2 theo giá của UBND tỉnh Bình Dương ban hành theo biên bản làm việc với Thanh Tra tỉnh Bình Dương ngày 20/07/2019, khoản tạm thu 87.986.422.597 đồng này tương ứng 70% giá trị khắc phục tạm nộp vào tài khoản phong tỏa của Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương ngày 18/11/2019. Khoản tạm nộp này đã được chuyển vào tài khoản của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Căn cứ theo biên lai số AA/2020/0046010 thu tiền nộp NSNN ngày 16/03/2023 của Cục Thi hành án Dân Sự Thành Phố Hà Nội đã cấn trừ khoản tiền tạm nộp chênh lệch giá đất này để đảm bảo nghĩa vụ của Tổng Công ty về việc nộp bổ sung tiền sử dụng đất đối với Nhà nước theo nội dung Bản án số 327/2022/HSST ngày 30/08/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Bản án số 912/2022/HSPT ngày 28/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, và Quyết định thi hành án số 681/QĐ-CTHADS ngày 20/02/2023 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội với số tiền 127.244.889.425 đồng, trong đó có bao gồm khoản tiền 87.986.422.597 đồng. Tuy nhiên do chưa được cơ quan có thẩm quyền xác định rõ đối tượng có liên quan đến tiền sử dụng đất phải nộp theo bản án. Đến thời điểm 30/06/2025 khoản phải thu này Tổng Công ty vẫn hạch toán khoản tạm thu từ Công ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Tân Phú. Nội dung này cũng đang được đưa vào quyết toán cổ phần hóa để bàn giao sang CTCP, ngay sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê quyết toán, xác định rõ trách nhiệm của chủ thể phải nộp, Tổng Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh khoản phải thu này về đúng đối tượng phù hợp với phê duyệt.

(5) Căn cứ theo Bản án số 912/2022/HSPT ngày 28/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Quyết định thi hành án số 681/QĐ-CTHADS ngày 20/02/2023 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội và kiến nghị của kiểm toán NN KV4 thì tổng số tiền sử dụng đất Tổng Công ty phải nộp bổ sung là: 1.060.224.751.454 đồng. Ngày 30/06/2023 theo Nghị quyết số 72/NQ-ĐHĐCĐ năm 2023, đã thống nhất phê duyệt cho phép Tổng công ty được thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu và phân bổ trong vòng 15 năm tại từng thời điểm lập báo cáo tài chính. Đến ngày 31/03/2025 Tổng công ty đã tiến hành trích lập dự phòng đối với chi phí tương ứng phải trích lũy kế đến 30/06/2025 là: 176.704.125.242 đồng. Trường hợp khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa mà tổng số tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung và tiền chậm nộp phát sinh được Chủ sở hữu và các cơ quan có thẩm quyền chấp thuận ghi nhận cho Tổng Công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV (giai đoạn trước cổ phần hóa) thì Tổng Công ty sẽ hoàn nhập lại chi phí đã trích lập dự phòng.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Ông Bùi Thanh Hải	10.207.700.000	*(3.062.310.000)*	10.207.700.000	*(3.062.310.000)*
+ Phải thu các khoản tạm nộp chờ xử lý quyết toán cổ phần hóa	1.060.224.751.454	*(176.704.125.242)*	1.060.224.751.454	*(141.363.300.194)*
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	280.260.855.115	*(68.520.942.990)*	280.260.855.115	*(60.806.496.327)*
+ Đối tượng khác	3.561.622.724	*(4.198.850.588)*	4.892.524.924	*(4.203.850.588)*
	1.354.254.929.293	**(252.486.228.820)**	**1.355.585.831.493**	**(209.435.957.109)**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.288.476.144	-	12.865.393.052	-
Công cụ, dụng cụ	2.085.356.949	-	2.262.617.407	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	346.213.741.774	-	337.355.319.537	-
- *Dự án Khu công nghiệp Quốc tế Protrade* (*)	*329.557.926.413*	-	*330.134.410.850*	-
- *Chi phí sản xuất kinh doanh tại Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào*	*16.655.815.361*	-	*7.220.908.687*	-
Thành phẩm	32.722.590.817	-	15.467.217.841	-
Hàng hoá (**)	165.839.428.650	(38.461.175.955)	168.207.738.731	(38.533.850.599)
	563.149.594.334	**(38.461.175.955)**	**536.158.286.568**	**(38.533.850.599)**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là các chi phí đầu tư bất động sản nắm giữ để bán tại Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan	114.560.396.475	114.853.823.066
- Chi phí xây dựng	163.764.650.184	163.980.256.703
- Chi phí thiết kế và phát triển kết cấu hạ tầng	42.837.277.105	42.893.675.090
- Chi phí lãi vay vốn hóa	5.348.686.094	5.355.727.978
- Chi phí quản lý dự án	3.046.916.555	3.050.928.013
	329.557.926.413	**330.134.410.850**

(**) Hàng hóa chủ yếu là các loại cây kiểng phục vụ kinh doanh tại Công ty mẹ - Tổng Công ty và hàng hóa nhu yếu phẩm, xăng dầu tại Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An.

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	2.497.095.532	2.368.969.839
- Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây (1)	66.727.329.629	65.385.067.962
- Cụm công nghiệp An Điền (2)	3.240.218.299	3.240.218.299
- Quyền sử dụng đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương (3)	8.474.786.210	8.474.786.210
- Khu quy hoạch Gò Chai (4)	40.038.834.627	40.038.834.627
- Các công trình khác	17.889.931.986	11.473.198.749
	138.868.196.283	**130.981.075.686**

(1) Tên dự án: Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư khu tái định cư;
- Quy mô: 8,8 ha;
- Tình trạng dự án tại ngày 30/06/2025: Tổng Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất cho dự án, hiện tại đang thực hiện các thủ tục pháp lý để tách sổ và bàn giao đất cho từng hộ dân trong khu tái định cư. Chi phí phát sinh lũy kế đến thời điểm 30/06/2025 là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án. Liên quan đến dự án này, sau khi hoàn tất nghĩa vụ pháp lý là cấp sổ cho các hộ dân, Tổng Công ty sẽ quyết toán với Tỉnh ủy Bình Dương về toàn bộ các giao dịch có liên quan gồm khoản tiền đã thu trước của các hộ dân được trình bày tại Thuyết minh số 22c do có liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa. Do đó, số liệu này có thể thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tên dự án: Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp An Điền;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Điền;
- Tổng vốn đầu tư: 194.330.575.584 VND;
- Quy mô: 7,9 ha;
- Tình trạng dự án tại ngày 30/06/2025: hiện tại đang tạm ngưng thực hiện để Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét chủ trương hoán đổi đất để thực hiện dự án.

(3) Tên dự án: Mua đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Nắm giữ chờ tăng giá;
- Quy mô: 564 m^2;
- Tình trạng dự án tại ngày 30/06/2025: căn cứ theo Quyết định số 2569/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, Tổng Công ty đã tiến hành bàn giao 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 khu đất có diện tích 564m2 tại phường Vĩnh Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Bình Dương. Về xử lý chi phí đầu tư vào đất, Sở Tài chính đang lập hội đồng để xác định và trình Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt.

(4) Khu quy hoạch Gò Chai.

Trong năm 2016, Tỉnh ủy Bình Dương ban hành Thông báo số 45-TB/TU ngày 04/03/2016 về việc thống nhất chủ trương cho phép Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV chuyển giao diện tích đất trong dự án Khu quy hoạch Gò Chai. Đây là dự án được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Tổng Công ty làm chủ đầu tư theo văn bản số 5653/UBND-SX ngày 24/12/2007.

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV (Bên A) đã ký hợp đồng chuyển giao đất số 01/2016HĐCG/PROTRADE-U&I ngày 14/10/2016 với Công ty Cổ phần Bất động sản U&I (Bên B). Theo đó Bên A sẽ chuyển giao cho Bên B toàn bộ phần diện tích đất Bên A đã đền bù cho các hộ dân thuộc dự án Khu quy hoạch Gò Chai tại phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 236.403,18 m2 và Bên B hoàn trả lại cho Bên A chi phí đã bồi thường. Đối với diện tích Bên A sẽ chuyển giao cho Bên B nêu trên, Bên B sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo mục đích sử dụng đất của dự án. Về việc chuyển giao đất, Tổng Công ty sẽ bàn giao thực địa cho Bên B khi nhận đủ số tiền chuyển nhượng. Tuy nhiên, sau đó hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số 02/2018/PLHĐCGĐ trong tháng 04 năm 2018 về việc sẽ tiến hành bàn giao đất ngoài thực địa theo hồ sơ đã bồi thường và bản đồ địa chính của cơ quan có chức năng xác lập và cung cấp hồ sơ pháp lý đầy đủ cho Bên B, riêng điều khoản thanh toán sẽ được các bên thỏa thuận sau. Tổng Công ty đã ghi nhận lợi nhuận từ việc chuyển giao khu đất vào giai đoạn trước cổ phần hóa.

Theo biên bản làm việc ngày 16/06/2022 về việc triển khai Thông báo kết luận số 265-TB-TU ngày 11/11/2021 của Tỉnh Ủy Bình Dương về khu quy hoạch Gò Chai có diện tích 40,6864 ha tại P.Bình Hòa, TP.Thuận An, tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty sẽ tiến hành ký kết thỏa thuận hủy hợp bỏ đồng chuyển giao đất số 01/2016HĐCG/PROTRADE-U&I ngày 14/10/2016 giữa Tổng công ty và Công ty U&I căn cứ trên tinh thần của Thông báo Kết luận số 265-TB/TU ngày 11/11/2021.

Ngày 01/08/2022, Tổng Công ty đã hoàn trả toàn bộ số tiền 53.473.519.613 đồng theo hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển giao đất số 01/2016-HĐCG/PROTRADE-U&I ngày 14/10/2016. Toàn bộ các nghiệp vụ phát sinh đã ghi nhận trong giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty xử lý như sau:

- Ghi nhận giảm khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản U&I với số tiền là 204.512.681.143 đồng;
- Ghi nhận giá trị lũy kế chi phí đầu tư khu đất trên chỉ tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 39.245.272.627 đồng;

- Ghi nhận khoản phải thu hoàn thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp là 61.014.602.231 đồng, trong đó bao gồm thuế giá trị gia tăng với số tiền 21.583.020.756 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 39.431.581.475 đồng. Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Cục thuế tỉnh Bình Dương hướng dẫn thực hiện điều chỉnh. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cục thuế tỉnh Bình Dương chưa có văn bản trả lời chính thức.

Hiện tại việc hủy hợp đồng nêu trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện, các nghĩa vụ liên quan sẽ được xử lý khi quyết toán cổ phần hóa.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	912.385.651.325	131.422.886.575	109.278.022.669	5.681.458.645	38.824.699.100	716.420.222.027	1.914.012.940.341
- Mua trong kỳ	276.824.907	283.445.000	495.670.000	151.185.727	3.306.000.000	-	4.513.125.634
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	3.746.457.806	832.879.174	803.993.672	(38.539.362)	89.779.456	14.137.279.791	19.571.850.537
- Thanh lý, nhượng bán	(1.134.835.091)	-	-	-	-	-	(1.134.835.091)
Số dư cuối kỳ	**915.274.098.947**	**132.539.210.749**	**110.577.686.341**	**5.794.105.010**	**42.220.478.556**	**730.557.501.818**	**1.936.963.081.319**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	565.279.016.041	107.244.578.661	80.654.357.426	5.232.848.386	20.491.218.108	198.998.563.931	977.900.582.553
- Khấu hao trong kỳ	13.967.783.931	2.960.361.251	3.236.478.339	177.579.932	1.884.036.160	10.705.670.279	32.936.132.176
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	2.067.433.081	(150.284.866)	280.358.333	5.472.727	89.779.456	5.190.599.327	7.483.358.058
- Thanh lý, nhượng bán	(858.318.072)	-	-	-	-	-	(858.318.072)
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản thực hiện trong kỳ	2.167.117.322	403.430.795	841.217.866	-	-	7.614.896.435	11.026.662.418
Số dư cuối kỳ	**582.623.032.303**	**110.458.085.841**	**85.012.411.964**	**5.415.901.045**	**21.917.698.476**	**222.509.729.972**	**1.028.488.417.133**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	347.106.635.284	24.178.307.914	28.623.665.243	448.610.259	18.333.480.992	517.421.658.096	936.112.357.788
Tại ngày cuối kỳ	**332.651.066.644**	**22.081.124.908**	**25.565.274.377**	**378.203.965**	**20.302.780.080**	**508.047.771.847**	**908.474.664.186**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 298.001.618.762 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	714.138.687.361	4.820.211.916	87.000.000	719.045.899.277
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	103.274.926	-	-	103.274.926
Số dư cuối kỳ	**714.241.962.287**	**4.820.211.916**	**87.000.000**	**719.149.174.203**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	181.828.543.410	4.011.937.131	47.896.774	185.888.377.315
- Khấu hao trong kỳ	11.698.086.546	99.479.880	-	11.797.566.426
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	149.937.446	-	-	149.937.446
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	1.314.416.720	-	-	1.314.416.720
Số dư cuối kỳ	**194.990.984.122**	**4.111.417.011**	**47.896.774**	**199.150.297.907**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	532.310.143.951	808.274.785	39.103.226	533.157.521.962
Tại ngày cuối kỳ	**519.250.978.165**	**708.794.905**	**39.103.226**	**519.998.876.296**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.450.415.577 đồng

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	36.852.375.106	86.334.005.828	123.186.380.934
- Mua trong kỳ	-		-
Số dư cuối kỳ	**36.852.375.106**	**86.334.005.828**	**123.186.380.934**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.204.805.833	9.235.855.273	14.440.661.106
- Khấu hao trong kỳ	122.438.184	1.456.073.604	1.578.511.788
Số dư cuối kỳ	**5.327.244.017**	**10.691.928.877**	**16.019.172.894**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	31.647.569.273	77.098.150.555	108.745.719.828
Tại ngày cuối kỳ	**31.525.131.089**	**75.642.076.951**	**107.167.208.040**

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Tại thời điểm 30/06/2025, Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất nắm giữ chờ tăng giá tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 10.547 m2 và nguyên giá là 78 tỷ VND. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này được mua trước thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền liên quan đến vấn đề pháp lý của khu đất.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
-	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.308.019.429	2.359.500.899
-	Phí hoa hồng môi giới	3.245.297.986	1.339.209.626
-	Tiền thuê đất	3.507.555.171	-
-	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.694.799.846	2.058.111.890
		16.755.672.432	**5.756.822.415**
b)	**Dài hạn**		
-	Công cụ dụng cụ đang phân bổ	1.055.885.775	1.223.290.170
-	Chi phí thuê đất	-	1.660.896.514
-	Chi phí thẻ hội viên sân golf	1.652.521.605	1.678.962.075
-	Chi phí sửa chữa tài sản	8.624.697.204	9.549.720.870
-	Lợi thế kinh doanh (*)	67.275.456.344	77.366.741.948
-	Chi phí trả trước dài hạn khác	3.819.543.070	2.106.509.377
		82.428.103.998	**93.586.120.954**

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ thời điểm 31/10/2018 thời gian phân bổ là 10 năm.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***1.042.366.758***	***1.042.366.758***	***1.879.210.023***	***1.545.604.371***
- Công ty CP Phát triển Phú Mỹ	7.098.243	7.098.243	11.360.000	11.360.000
- Công Ty TNHH MTV Đầu Tư và Quản Lý Dự án Bình Dương	1.035.268.515	1.035.268.515	1.867.850.023	1.534.244.371
Bên khác	*22.389.910.524*	*22.389.910.524*	*23.474.746.883*	*23.474.746.883*
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	10.289.364.119	10.289.364.119	10.289.364.119	10.289.364.119
- Công ty Phone Theb Ja Lorn Xay Trading Sole Co., Ltd	-	-	2.869.491.240	2.869.491.240
- Phải trả các đối tượng khác	12.100.546.405	12.100.546.405	10.315.891.524	10.315.891.524
	23.432.277.282	**12.107.644.648**	**25.353.956.906**	**25.020.351.254**

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Thành Lễ	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần May Mặc Bình Dương	66.713.092.600	-
- Công ty TNHH Ching Feng Việt Nam	6.696.048.127	-
- Công ty TNHH Fu Việt Nam	6.696.048.127	-
- Các khách hàng khác	219.641.233	1.696.212.080
	90.324.830.087	**11.696.212.080**

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí dịch vụ sân golf	2.987.151.517	7.348.790.152
- Doanh thu thẻ hội viên sân golf Palm Sông Bé	5.097.523.545	5.097.523.545
- Các khoản khác	462.534.017	352.485.740
	8.547.209.079	**12.798.799.437**
b) Dài hạn		
- Doanh thu thẻ hội viên sân golf Palm Sông Bé	19.178.867.437	19.581.795.876
	19.178.867.437	**19.581.795.876**

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng khấu trừ đầu ra - đầu vào	-	-	22.258.413.787	22.557.105.947	-		
- Thuế giá trị gia tăng nộp trong kỳ	-	1.689.854.071	12.373.877.532	14.063.321.834	19.627.954	492.673.736	1.446.025.355
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.518.210.196	12.437.731.108	12.973.897.544	-	-	1.982.043.760
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.191.384.363	18.251.808.297	10.122.600.246	20.801.760.758	232.345.151	18.150.043.567	7.763.652.141
- Thuế thu nhập cá nhân	239.225.578	816.612.452	7.505.833.074	7.033.878.441	- 7.091.395	99.948.830	1.315.547.871
- Thuế tài nguyên	-	13.098.400	241.536.400	373.034.160	-	118.399.360	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	267.727.149	-	5.876.011.635	5.425.922.847	-	267.727.149	450.088.788
- Các khoản phải nộp khác	-	1.775.008.478	911.564.314	2.832.467.343	50.834.073	95.060.478	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	13.670.000	13.670.000	-	-	-
	18.698.337.090	**25.064.591.894**	**71.741.238.096**	**86.075.058.874**	**295.715.783**	**19.223.853.120**	**12.957.357.915**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán [(1)]	125.432.958.852	125.432.958.852
- Chi phí trích trước giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp [(2)]	379.584.911.449	379.584.911.450
- Thưởng và lương tháng 13	1.682.340.153	2.360.029.875
- Phí tiện ích	397.308.169	-
- Chi phí phải trả khác	10.082.155.583	5.999.676.510
	517.179.674.206	**513.377.576.687**

[(1)] Đây là các khoản trích trước chi phí để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương lũy kế từ trước giai đoạn cổ phần hóa. Trong giai đoạn cổ phần hóa, Tổng Công ty đã bàn giao Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương với diện tích lần lượt là 1.723.267,4 ha và 1.888.953,2 ha cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương tiếp tục quản lý và khai thác dự án theo chủ trương của Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị chi phí trích trước còn lại tại thời điểm 30/06/2025 tương ứng với khối lượng còn lại Tổng Công ty phải thực hiện.

[(2)] Số dư chi phí trích trước giá vốn tương ứng với diện tích đã cho thuê tại Khu công nghiệp Quốc tế Protrade.

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn, BH	1.032.885.046	727.953.586
- Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	15.089.392.123	27.465.745.616
- Lợi nhuận trong giai đoạn trước cổ phần hóa phải nộp Ngân sách Nhà nước	477.554.089.447	477.609.089.447
- Phải trả các cá nhân liên quan bản án	128.356.296.604	128.356.296.604
- Cổ tức phải trả	42.000.000.000	-
- Phải trả thù lao cho Hội đồng Quản trị, BKS, BĐH	3.729.109.916	-
- Phải trả khác	12.530.284.644	3.239.541.274
	680.292.057.780	**637.398.626.527**
b) Dài hạn		
- Nhận trước tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu tái định cư An Tây [(*)]	56.666.666.667	56.666.666.667
- Các khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	24.030.771.762	22.204.469.012
	80.697.438.429	**78.871.135.679**
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tỉnh ủy Bình Dương	477.554.089.447	477.609.089.447
	477.554.089.447	**477.609.089.447**

[(*)] Các khoản tiền nhận trước của hộ dân mua đất tại khu tái định cư thuộc khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây. Theo phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Tổng Công ty, toàn bộ khu đất thuộc khu Công nghiệp – Dịch vụ An Tây và khu tái định cư sẽ bàn giao về cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương, một đơn vị trực thuộc Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị bàn giao bao gồm cả phần đất đã nhận trước của các hộ dân này. Tuy nhiên tại thời điểm bàn giao, Tổng công ty đã tiến hành nộp các hồ sơ thủ tục giao đất cho Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để thực hiện tách sổ cho từng hộ dân, do đó Tổng Công ty tạm thời chưa thực hiện bàn giao về cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương. Sau khi các thủ tục tách sổ hoàn tất, Tổng Công ty sẽ bàn giao toàn bộ hồ sơ có liên quan trong đó bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang trình bày tại Thuyết minh số 11 với số tiền 66,7 tỷ đồng, tiền nhận trước ghi nhận trên khoản mục phải trả dài hạn khác số tiền 56,666 tỷ đồng và toàn bộ các nội dung này sẽ được xử lý khi quyết toán cổ phần hóa với Tỉnh ủy Bình Dương.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**3.000.000.000.000**	**11.949.349.305**	(35.469.525.274)	(176.349.894.433)	63.703.539.966	725.688.007.574	391.649.417.898	3.981.170.895.036
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	79.251.720.741	45.385.592.301	124.637.313.042
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.099.776.761	(4.099.776.761)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(90.000.000.000)	-	(90.000.000.000)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.296.000.000)	-	(1.296.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(22.748.089.019)	(1.029.000.000)	(23.777.089.019)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(216.000.000)	-	(216.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.463.270.333)	(751.624.132)	(4.214.894.465)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	12.518.994.354	-	-	8.152.930.680	20.671.925.034
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý đã thực hiện	-	-	-	-	-	(21.694.634.088)	-	(21.694.634.088)
Số dư cuối kỳ trước	**3.000.000.000.000**	**11.949.349.305**	**(35.469.525.274)**	**(163.830.900.079)**	**67.803.316.727**	**661.421.958.114**	**443.407.316.747**	**3.985.281.515.540**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	**3.000.000.000.000**	**11.949.349.305**	**(35.469.525.274)**	**(163.830.900.079)**	**67.803.316.727**	**661.421.958.114**	**443.407.316.747**	**3.985.281.515.540**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(24.675.174.405)	9.559.829.603	(15.115.344.802)
Trích quỹ đầu tư phát triển [(1)]	-	-	-	-	18.646.001.983	(18.646.001.983)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(21.420.000.000)	(20.580.000.000)	(42.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.913.806.009)	(2.236.825.823)	(7.150.631.832)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(5.552.760.528)	-	(5.552.760.528)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	12.331.055.582	-	(224.573.455)	9.148.076.380	21.254.558.507
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý đã thực hiện	-	-	-	-	-	(9.382.202.625)	-	(9.382.202.625)
Trích quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	(439.305.838)	(4.146.591.203)	(4.585.897.041)
Số dư cuối kỳ này	**3.000.000.000.000**	**11.949.349.305**	**(35.469.525.274)**	**(151.499.844.497)**	**86.449.318.710**	**576.168.133.271**	**427.568.305.704**	**3.915.165.737.219**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
- Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương	60,98	1.829.274.000.000	60,98	1.829.274.000.000
- Công ty Cổ Phần Sam Holdings	8,00	240.000.000.000	8,00	240.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Đầu tư U&I	6,00	180.000.000.000	6,00	180.000.000.000
- Bà Trần Thị Thu Hà	5,00	150.000.000.000	5,00	150.000.000.000
- Cổ đông khác	20,02	600.726.000.000	20,02	600.726.000.000
	100,00	**3.000.000.000.000**	**100,00**	**3.000.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	477.651.022.447	477.647.602.447
- Các khoản phải trả khác	55.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	477.596.022.447	477.647.602.447

e) Các quỹ của Tổng công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	86.449.318.710	67.803.316.727
	86.449.318.710	**67.803.316.727**

24 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(163.830.900.079)	(176.349.894.433)
Số tăng trong năm	12.331.055.582	12.518.994.354
Số dư cuối kỳ	**(151.499.844.497)**	**(163.830.900.079)**

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số A128, đường Ba Tháng Hai, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Tổng Công ty và xí nghiệp. Diện tích khu đất thuê là 24.813,44 m^2. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của hợp đồng thuê.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Các tài sản thuộc danh mục phải bàn giao về Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH Một thành viên. Chi tiết như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quyền sử dụng đất tại xã An Tây, huyện Bến Cát	1.743.153.742	1.743.153.742
- Khu tái định cư Gò Chai		52.920.317.344
- Khu tái định cư An Tây	26.726.901.367	26.726.901.367
	28.470.055.109	**81.390.372.453**

Đến thời điểm 30/06/2025 một số chi phí phát sinh dở dang không đưa vào định giá cổ phần hóa, Tổng công ty có kiến nghị xin bàn giao và đã ghi nhận giảm vốn vào thời điểm 31/10/2018 và hiện nay đang chờ Tỉnh ủy Bình Dương phê duyệt chủ trương bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí đầu tư khu phức hợp Bình Dương Riverside	3.034.989.090	3.034.989.090
- Chi phí đầu tư khác	406.818.182	406.818.182
	3.441.807.272	**3.441.807.272**

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	968.126,66	2.176.379,30
- Đồng Baht Thái Lan (THB)	500,00	

26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	123.113.730.121	197.824.445.162
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.513.335.016	151.058.039.634
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	2.171.365.871	91.038.706.826
Doanh thu bán mủ cao su	104.098.157.097	-
Doanh thu từ dịch vụ sân golf	59.208.373.557	-
Doanh thu khác	13.173.842.494	-
	367.278.804.156	**439.921.191.622**

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	827.023.052
- Giảm giá hàng bán	752.698.752	
	752.698.752	**827.023.052**

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa đã bán	177.252.603.282	181.722.986.366
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	99.667.019.819	103.673.229.552
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	412.305.328	24.718.030.153
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(751.452.858)
	277.331.928.429	**309.362.793.213**

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.853.678.358	14.487.436.689
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	267.424.263
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.819.086.842	3.101.386.899
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.381.211	2.992.063.086
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	384.730
	23.680.146.411	**20.848.695.667**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)		

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	2.038.205.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ/năm	1.883.008.517	140.652.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ/ năm	4.349.468.116	3.546.289.702
Chi phí tài chính khác	1.896.616	107.556
	6.234.373.249	**5.725.255.564**

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.896.702	126.356.501
Chi phí nhân công	5.276.948.098	5.035.164.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	379.134.168	414.319.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.998.040.697	7.986.301.593
Chi phí khác bằng tiền	1.524.401.366	3.042.645.210
	12.252.421.031	**16.604.787.666**

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	828.756.424	516.275.280
Chi phí nhân công	29.505.493.079	30.444.794.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.351.284.127	4.613.957.904
Thuế, phí, lệ phí	1.208.415.156	1.074.705.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.095.135.179	17.084.656.696
Chi phí khác bằng tiền	6.649.086.414	7.547.349.937
Chi phí dự phòng	43.050.271.711	43.800.281.986
Lợi thế kinh doanh phân bổ	9.650.990.610	9.650.990.610
	114.339.432.700	**114.733.012.346**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	**985.956.188**	**1.705.204.104**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)

33 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	350.102.559
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa do kiểm kê	-	83.528.095
Hoàn trích lập Quỹ dự phòng rủi ro thiệt hại về môi trường	-	995.000.000
Thu nhập khác	302.047.608	4.988.745.715
	302.047.608	**6.417.376.369**
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	55.000.000
Chi phí khác	300.198.987	104.281.471
	300.198.987	**159.281.471**

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	9.952.039.983	19.342.649.884
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**9.952.039.983**	**19.342.649.884**

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	179.868.245.231	202.009.062.151
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	22.127.789.283	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**201.996.034.514**	**202.009.062.151**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế đã được ghi nhận từ các kỳ trước	202.009.062.151	210.402.696.982
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế kỳ này	3.988.418.958	15.830.430.106
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(1.721.567.583)	(18.800.406.415)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng giá trị đánh giá lại tài sản đã thực hiện trong kỳ	(2.279.879.012)	(5.423.658.522)
	201.996.034.514	**202.009.062.151**

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(24.675.174.405)	7.738.686.741
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(24.675.174.405)	7.738.686.741
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(82)**	**26**

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể phải gặp bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền, các khoản tương đương tiền	361.301.932.985	-	-	361.301.932.985
Phải thu khách hàng, phải thu khác	155.516.650.668	1.032.280.328.857	-	1.187.796.979.525
Các khoản cho vay	694.353.219.147	9.896.049.652	-	704.249.268.799
	1.211.171.802.800	**1.042.176.378.509**	**-**	**2.253.348.181.309**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền, các khoản tương đương tiền	354.991.394.148	-	-	354.991.394.148
Phải thu khách hàng, phải thu khác	205.725.109.067	1.032.280.328.857	-	1.238.005.437.924
Các khoản cho vay	704.642.798.207	9.896.049.652	-	714.538.847.859
	1.265.359.301.423	**1.042.176.378.509**	**-**	**2.307.535.679.932**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	703.724.335.062	80.697.438.429	-	784.421.773.491
Chi phí phải trả	517.179.674.206	-	-	517.179.674.206
	1.220.904.009.268	**80.697.438.429**	**-**	**1.301.601.447.697**
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	662.752.583.433	78.871.135.679	-	741.623.719.112
Chi phí phải trả	513.377.576.687	-	-	513.377.576.687
	1.176.130.160.120	**78.871.135.679**	**-**	**1.255.001.295.799**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	57.289.502.811
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	219.168.999.592

40 . THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT THUỘC KHU LIÊN HỢP CÔNG NGHIỆP DỊCH VỤ BÌNH DƯƠNG

Theo báo cáo kiểm toán về việc quản lý và sử dụng đất đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 - 2016 ngày 15/08/2017 của Kiểm toán Nhà Nước khu vực IV, đối với dự án Khu dịch vụ của Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV được giao đất trong giai đoạn 2012 - 2013, Kiểm toán Nhà Nước xác định nghĩa vụ tài chính Tổng Công ty phải nộp bổ sung là 409.467.405.383 đồng, trong đó 200.977.025.683 đồng là tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung do Kiểm toán Nhà Nước xác định lại đơn giá thu tiền sử dụng đất và 208.490.379.700 đồng là tiền phạt chậm nộp. Ngày 01/11/2021, Cục thuế Bình Dương ban hành Thông báo số 16592/TB-CTBDU về thực hiện nộp tiền phạt chậm nộp theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước với tổng số tiền tính đến thời điểm 03/03/2021 là 286.690.160.693 đồng, trong đó bao gồm 208.490.379.700 đồng tiền chậm nộp theo kiến nghị KTNN và phát sinh tăng thêm theo thông báo thuế là: 78.200.160.693 đồng. Ngày 03/03/2021 Tổng Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền 200.977.025.683 đồng theo Thông báo số 28553/TB-CT ngày 17/12/2020 của Cục thuế Bình Dương và 145.959.123.899 đồng tiền phạt chậm nộp vào ngân sách Nhà nước vào ngày 31/12/2021 và ngày 06/01/2022.

Căn cứ theo Bản án sơ thẩm số 327/2022/HSST ngày 30/08/2022 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội và Bản án phúc thẩm số 912/2022/HS-PT ngày 28/12/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tổng Công ty phải nộp bổ sung tiền sử dụng đất cho Ngân sách Nhà nước đối với hai khu đất 43ha và 145ha thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương với số tiền là 761.078.561.949 đồng, sau khi trừ đi 200.977.025.683 đồng mà Tổng công ty đã nộp theo kiến nghị KTNN thì Tổng công ty còn phải tiếp tục nộp bổ sung số tiền là 560.101.536.266 đồng.

Căn cứ vào các bản án nêu trên, Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 681/QĐ-CTHADS về việc thi hành án chủ động đối với Tổng Công ty, theo đó Tổng Công ty đã tạm nộp bổ sung 306.050.350.237 đồng vào tài khoản của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội vào ngày 17/03/2023, 20/03/2023, 31/03/2023 và được cấn trừ số tiền 127.244.889.425 đồng theo biên lai số AA/2020/0046010 ngày 16/03/2023 .

Đến thời điểm phát hành báo cáo này. Tổng số tiền sử dụng đất mà Tổng công ty đã nộp và được cấn trừ là: 1.060.224.751.454 đồng. Toàn bộ khoản tiền sử dụng đất phải nộp nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Tổng công ty thông qua, thống nhất việc trích lập dự phòng phải thu này và phân bổ cho 15 năm tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

41 . THÔNG TIN QUYẾT TOÁN SỐ LIỆU TẠI THỜI ĐIỂM CHÍNH THỨC CHUYỂN SANG CÔNG TY CỔ PHẦN

Căn cứ vào Biên bản thẩm tra ngày 26/07/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy và Chi cục Tài chính Doanh nghiệp tỉnh Bình Dương, cơ quan chủ quản là Tỉnh ủy Bình Dương đã ban hành Thông báo số 216-TB/VPTU ngày 20/01/2020 về việc phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV. Trong đó một số nội dung chưa thống nhất sẽ được Tổng Công ty tiếp tục trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định, nếu có thay đổi sẽ được xem xét điều chỉnh vào giá trị khoản phải nộp ngân sách Nhà nước.

Theo phương án cổ phần hóa của Tổng Công ty được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt theo Quyết định số 3706/QĐ-UBND ngày 28/12/2017, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương sẽ là đơn vị có thẩm quyền phê duyệt số liệu quyết toán tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần của Tổng Công ty. Tỉnh ủy Bình Dương đã có Công văn số 2433-CV/VPTU ngày 31/07/2020 đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt số liệu quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần của Tổng Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đang lấy ý kiến tham mưu của các sở ngành liên quan và vẫn chưa có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 30/06/2025 của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/10/2018.

42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện liên quan đến việc nộp tiền sử dụng đất tại thuyết minh số 40, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh ở trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
		VND	VND
Thu hồi nợ cho vay		**-**	**19.200.000.000**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	19.200.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		**985.956.188**	**1.705.204.104**
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	44.802.993	182.142.962
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	347.885.340
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	Đại diện vốn của cổ đông Nhà nước	941.153.195	1.175.175.802

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu về cho vay		**107.347.102.061**	**107.347.102.061**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	107.347.102.061	107.347.102.061
Phải thu ngắn hạn khác		**173.360.693.325**	**173.786.402.790**
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	Đại diện vốn của cổ đông Nhà nước	446.940.271	872.649.736
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	172.913.753.054	172.913.753.054
Phải trả người bán ngắn hạn		**1.042.366.758**	**1.879.210.023**
- Công Ty TNHH MTV Đầu Tư và QLDA Bình Dương	Đại diện vốn của cổ đông Nhà nước	1.035.268.515	1.867.850.023
- Công Ty CP Phát Triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	7.098.243	11.360.000
Phải trả ngắn hạn khác		**477.653.999.767**	**477.708.999.767**
- Công Ty TNHH MTV Đầu Tư và QLDA Bình Dương	Đại diện vốn của cổ đông Nhà nước	99.910.320	99.910.320
- Tỉnh Ủy Bình Dương	Chủ sở hữu	477.554.089.447	477.609.089.447

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Quyên	Nguyễn Thị Kim Phượng	Lê Trọng Nghĩa